

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 204/2025/DS-PT

Ngày 26/11/2025

V/v: T/c Hợp đồng giao khoán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH T

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Hữu Truyền

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Anh Tuấn

Bà Lý Thị Thúy

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh T

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 26/11/2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh T mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 105/2025/TLPT-DS, ngày 02/10/2025 về Tranh chấp hợp đồng giao khoán.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 5, T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 178/2025/QĐ-PT, ngày 04 tháng 11 năm 2025 của TAND tỉnh T giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Tổng Công ty L1 - Công ty cổ phần

Địa chỉ: số A L, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn K, sinh năm 1965, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh T – sinh năm 1984; chức vụ: Phó giám đốc Chi nhánh Tổng công ty L1, Công ty Cổ phần -. Có mặt

- **Bị đơn:** Ông Đỗ Hồng L – sinh năm 1957

Địa chỉ: TDP C, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh T (nay là xóm C, xã T, tỉnh T).

Có mặt

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Phạm Thị T1 – sinh năm 1968; Địa chỉ: TDP C, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh T (nay là xóm C, xã T, tỉnh T).
Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, vụ án được tóm tắt như sau: Năm 2018, công ty - có ý hợp đồng giao khoán trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng kinh tế số 68/HĐTR/CT-LN, ngày 22/3/2018 tại lô rừng E4, E5 K, tiểu khu A diện tích 2,45ha với ông Đỗ Hồng L trú tại: xóm C, xã T, tỉnh T.

Theo hợp đồng Công ty đầu tư cho ông L trồng rừng gồm: cây G và nhân công trồng rừng năm thứ nhất, chu kỳ trồng rừng là 07 năm (từ năm 2018 đến năm 2025) chủ hộ phải trả cho Công ty khối lượng gỗ là 40m³/ha với giá trị tại thời điểm khai thác là 2024-2025 là 800.000 đ/m³, sản lượng vượt khoán chủ hộ hưởng 100% (khoảng 60-70m³/ha).

Hàng năm công ty đều thực hiện nghiệm thu rừng tại E, E5 đều đạt kết quả nghiệm thu, rừng sinh trưởng và phát triển khá tốt đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật và sản lượng tăng trưởng hàng năm.

Đến Tháng 8/2024, ông Đỗ Hồng L và gia đình đã tự ý khai thác tại lô rừng trên, vận chuyển gỗ đi tiêu thụ mà chưa giao nộp sản phẩm cho Công ty theo hợp đồng, không thanh lý hợp đồng và không được công ty cho phép nhưng ông L và gia đình không hợp tác mà vẫn cố tình lợi dụng ngày nghỉ và trời tối để vận chuyển sản phẩm gỗ đi tiêu thụ.

Giá trị gỗ đúng quy ra tại thời điểm ông L thanh toán cho Công ty để thanh lý hợp đồng là 2,45ha x 800.000 đ = 78.400.000 đ.

Nay khởi kiện yêu cầu giải quyết buộc ông Đỗ Hồng L và bà Phạm Thị T1 phải trả cho Công ty khối lượng gỗ giao nộp theo hợp đồng tương đương trị giá: 78.400.000 đ và có giảm trừ cho ông L, bà T1 số tiền: 10.000.000 đ, còn lại buộc ông L, bà T1 phải trả cho Công ty số tiền: 68.400.000 đ.

Bị đơn ông Đỗ Hồng L trình bày: Năm 2010, ông ký hợp đồng trồng rừng với Công ty lần đầu tiên với diện tích 1,25ha tại K, tiểu khu A (trước đây là tiểu khu D). Năm 2015 ông lại ký hợp đồng trồng rừng với Công ty với diện tích 1,25ha nhưng đây là hợp đồng trắng, chưa có diện tích chưa có diện tích chưa ghi nội dung gì và chưa ghi ngày tháng năm trong hợp đồng.

Đến tháng 01/2019, ông mới nhận được hợp đồng số 68 ghi năm 2018, khi ông nhận được hợp đồng ông đã nhận tiền đầu tư của Công ty theo Hợp đồng số 68 năm 2018 bao gồm tiền cây giống và tiền nhân công với tổng số tiền: 3.185.000 đ, trong đó tiền nhân công ông nhận vào tháng 1 năm 2019 và cây giống ông nhận

từ tháng 6 năm 2018, ông nhận thấy hợp đồng không đúng diện tích, ông đã lên gặp công ty nhưng không ai giải quyết, ông vẫn tiếp tục trồng và chăm sóc, các chu kỳ trước có phân nhưng chu kỳ này không có.

Năm 2024 gặp bão, ông đã thu gom toàn bộ cây bị hư hỏng và mang đi bán rẻ, khi bị thiệt hại như vậy ông cũng báo công ty nhưng công ty không giải quyết, ông chỉ báo bằng miệng.

Lô rừng này ông đã thu gom và bán hết sản phẩm từ cuối năm 2024, ông đem cân và trả tiền ngay không có hóa đơn, chứng từ gì, ước tính bán được khoảng 50.000.000 đ trừ tiền công thuê cưa và nhân công, tiền xăng, thuê 03 người, tổng tiền thuê hết 14.200.000 đ, còn lại 35.800.000 đ.

Nay công ty yêu cầu trả số tiền: 78.400.000 đ và có giảm trừ: 10.000.000 đ (mười triệu đồng), ông không nhất trí, ông nhất trí trả Công ty số tiền: 30.000.000 đ (ba mươi triệu đồng).

Bà Phạm Thị T1 trình bày: Năm 2018 gia đình nhà bà T1 ký hợp đồng trồng rừng với diện tích 2,45ha, ông L chồng bà là người trực tiếp ký hợp đồng, không được đọc hợp đồng, ký trước và điền nội dung sau. Sau khi hợp đồng trồng rừng gia đình nhà bà đã nhận tổng số cây giống là 3.600 cây gồm cả cây tra dặm và nhận tiền nhận công là 3.185.000, thời hạn trồng rừng là 07 năm, về nội dung hợp đồng, quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng gia đình bà hoàn toàn nhất trí.

Tuy nhiên trong quá trình trồng rừng có gặp thiên tai, cây bị đổ nhiều gia đình nhà bà đã thu gom và khai thác toàn bộ cây còn sót lại không đáng kể, vì thiệt hại như vậy nên gia đình bà mong công ty xem xét giảm số tiền phải trả để bớt khó khăn.

Công ty yêu cầu bà bồi thường với số tiền: 78.400.000 đ và giảm trừ: 10.000.000 đ, gia đình nhà bà không nhất trí, bà đồng ý trả cho công ty số tiền: 30.000.000 đ (ba mươi triệu đồng).

Tại Bản án số 04/2025/DS-ST, ngày 06/8/2025 đã áp dụng Khoản 3, 9 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 357, 400, 483, 484, 485, 486, 487, 488, 489, 490, 500, 501, 502 Bộ luật dân sự năm 2015 và Đ d Điều 12, Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn Tổng công ty L1 – Công ty cổ phần V tranh chấp hợp đồng giao khoán đối với bị đơn ông Đỗ Hồng L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị T1.

2. Buộc ông Đỗ Hồng L và bà Phạm Thị T1 có trách nhiệm liên đới trả cho Tổng công ty L1 – Công ty cổ phần - số tiền: 68.400.000 đ (sáu mươi tám triệu bốn

trăm nghìn đồng) theo hợp đồng giao khoán đã ký kết số 68/HĐTR/CT-LN, ký ngày 22/3/2018.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 18/8/2025, ông Đỗ Hồng L kháng cáo toàn bộ bản án với lý do:

- Hợp đồng khi ký kết bị ép ký trước khi khai thác của chu kỳ trước, hợp đồng ký được đọc điền số và diện tích, điều, khoản.
- Sản phẩm nộp quá cao, công ty đầu tư quá thấp.
- Do thiên tai, thời tiết khắc nghiệt cây gãy đổ và chết trắng, nhiều lần gia đình đề nghị nhưng công ty không giảm sản lượng.

Tại phiên tòa viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, thư ký và của Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Các đương sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Hồng L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 04/2025/DS-ST, ngày 06 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa; Sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T phát biểu quan điểm giải quyết vụ án; Sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Đỗ Hồng L kháng cáo vào ngày 18/8/2025 trong thời hạn quy định, thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự phúc thẩm được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Phía bị đơn ông Đỗ Hồng L và bà Phạm Thị T1 đều xác nhận được ký kết hợp đồng giao khoán trồng rừng số: 68/HĐTR/CT-LN, ngày 22/3/2018 tại lô rừng E4, E5 khoảnh 7 tiểu khu A diện

tích 2,45ha, ông Đỗ Hồng L cho rằng việc ký hợp đồng là bị ép và ký không nhưng ông L không đưa ra được căn cứ chứng minh.

Mặt khác sau khi ký kết hợp đồng các bên đều thực hiện hợp đồng, ông Đỗ Hồng L và bà Phạm Thị T1 đều nhận cây giống, nhân công và tiến hành chăm sóc cây, có biên bản nghiệm thu, trong quá trình thực hiện hợp đồng ông L, bà T1 đều không có khiếu nại, tranh chấp về việc ký kết hợp đồng.

Về diện tích đất giao khoán: Ông L, bà T1 cho rằng diện tích giao khoán là 1.25ha, tuy nhiên các tài liệu về việc giao cây giống, phiếu chi tiền đều tương ứng với diện tích 2,45ha; biên bản nghiệm thu đều xác định diện tích khoán là 2,45ha.

Ông L, bà T1 cho rằng diện tích giao khoán là 1,25ha là không có căn cứ được chấp nhận.

Ông Đỗ Hồng L kháng cáo cho do thiên tai cây bị chết nhiều nhưng công ty không giảm sản lượng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại biên bản ngày 07/8/2024 do Lâm trường lập thể hiện ông Đỗ Hồng L đã khai thác tía cây, đã khai thác trắng diện tích 0,15ha và trong biên bản xác định ông L đã làm đường khai thác cây, sau đó Lâm trường đã có nhiều văn bản đề nghị dừng khai thác và đề nghị thanh lý hợp đồng nhưng ông L không chấp hành, do vậy ông L cho rằng có thông báo cho Lâm trường về việc cây chết do bị thiên tai là không có cơ sở, do ông L đã khai thác cây, vì vậy căn cứ vào hợp đồng giao khoán, Tòa án cấp sơ thẩm xác định khối lượng: $40.000\text{m}^3/\text{ha} \times 2,45\text{ha} \times 800.000 \text{ đ}/\text{m}^3 = 78.400.000 \text{ đ}$ là có cơ sở, Công ty giảm trừ số tiền: 10.000.000 đ là sự tự nguyện của Lâm trường.

Viện kiểm sát tỉnh T đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở.

Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đỗ Hồng L giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Hồng L có đơn xin miễn án phí dân sự phúc thẩm, ông L thuộc người cao tuổi được Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lý lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của

Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Đỗ Hồng L giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2025/DSST – ngày 06/8/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - T.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Hồng L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh T;
- TAND khu vực 5 - T
- Các đương sự;
- Phòng THA khu vực 5 – T.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Hữu Truyền